

**VĂN PHÒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020**

**VĂN PHÒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 – 18

Giám đốc Văn phòng CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

1

Số: 035/DFK-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Văn phòng Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 18, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Văn phòng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ về khoản lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 12.614.256.834 VND (tại ngày 31/12/2019 là 12.373.074.545 VND) và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm trong các năm gần đây. Những yếu tố này cùng với các vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng Công ty.

Ý kiến soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ được phát hành ngày 02/08/2020 với ý kiến kết luận ngoại trừ tại ngày 30/06/2019, Công ty có một số khoản phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán với giá trị là 3.235.223.709 VND chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Lương Nhân

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán viên số 0182-2018-042-1

Thay mặt và đại diện cho:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán viên số 0985-2018-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn	100		13.337.799.057	13.431.359.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	26.110.242	106.192.876
1. Tiền	111		26.110.242	106.192.876
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.306.622.145	13.308.122.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.570.107.157	1.570.107.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	88.000.000	89.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13.566.667	13.666.667
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	223.055.962	4.361.375.023
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.981.999.506	13.250.950.106
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.570.107.147)	(5.977.376.808)
IV. Hàng tồn kho	140	11	-	-
1. Hàng tồn kho	141		297.401.567	297.401.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(297.401.567)	(297.401.567)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.066.670	17.044.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.272.326	14.250.050
2. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		2.794.344	2.794.344
B. Tài sản dài hạn	200		51.100.000	50.000.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.100.000	50.000.000
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		51.100.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. TSCĐ hữu hình	221	12	-	-
- Nguyên giá	222		62.860.350	62.860.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.860.350)	(62.860.350)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.388.899.057	13.481.359.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. Nợ phải trả	300		5.856.289.303	5.707.567.372
I. Nợ ngắn hạn	310		5.856.289.303	5.707.567.372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.163.729.062	3.164.305.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.588.007.754	1.588.007.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	56.397.602	64.771.143
4. Phải trả người lao động	314		67.935.537	424.655.849
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	980.219.348	465.827.384
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		7.532.609.754	7.773.792.043
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	7.532.609.754	7.773.792.043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.866.588	146.866.588
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.614.256.834)	(12.373.074.545)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.373.074.545)	(9.082.180.239)
- Lỗ kỳ này	421b		(241.182.289)	(3.290.894.306)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.388.899.057	13.481.359.415



LÊ CẢNH TOÀN

Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	27.058.818.182	237.099.091
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.058.818.182	237.099.091
4. Giá vốn hàng bán	11	20	27.053.863.637	177.467.273
5. Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.954.545	59.631.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		40.136	825.631
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	213.213.653	989.795.944
10. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(208.218.972)	(929.338.495)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		32.963.317	7.848.975
13. Lợi nhuận khác	40		(32.963.317)	(7.848.975)
14. Lãi/ (lỗ) kế toán trước thuế	50		(241.182.289)	(937.187.470)
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	23	-	-
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lãi/ (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(241.182.289)	(937.187.470)



LÊ CẢNH TOÀN

Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(241.182.289)	(937.187.470)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Các khoản dự phòng	3	(4.407.269.661)	-
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(40.136)	(825.631)
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	(4.648.492.086)	(938.013.101)
Giảm/ (tăng) các khoản phải thu	9	4.407.669.661	3.916.385.134
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	-	(154.277.677)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	148.721.931	(2.606.140.983)
(Giảm) chi phí trả trước	12	11.977.724	(620.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(80.122.770)	217.332.510
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.136	825.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40.136	825.631
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(80.082.634)	218.158.141
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	106.192.876	1.236.149.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	26.110.242	1.454.307.768



LÊ CẢNH TOÀN
Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN TIẾN ĐẠT
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tại ngày 30/06/2020, Văn phòng Công ty phát sinh khoản lỗ lũy kế là 12.614.256.834 VND (tại ngày 31/12/2019 là 12.373.074.545 VND), dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm trong các năm gần đây và có các khoản công nợ phải trả như được trình bày tại Thuyết minh số 14, 15. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty phụ thuộc vào khả năng Văn phòng Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai cũng như huy động được sự hỗ trợ về mặt tài chính từ các cổ đông chính và các tổ chức tài chính.

Kỳ kế toán

Kỳ hoạt động giữa niên độ của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành bổ sung, chỉnh sửa có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Giám đốc Văn phòng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo thuế suất hiện hành tại thời điểm tính thuế.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	648.876	792.875
+ VND	648.876	792.875
Tiền gửi ngân hàng	25.461.366	105.400.001
+ VND	25.461.366	105.400.001
Cộng	26.110.242	106.192.876

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban QLDA điện lực dầu khí Long Phú - Sông Hậu (*)	211.256.999	211.256.999
Ban Điều Hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	1.544.848	1.544.848
Công ty cổ phần Thủy điện Đakrinh (*)	57.333.628	57.333.628
Ban QLDA Phát triển Điện lực - TCTĐL Miền Bắc (*)	1.135.910.405	1.135.910.405
Công ty CP Thủy điện Hòa Na (*)	12.762.665	12.762.665
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (*)	146.469.449	146.469.449
Ban Quản lý DA CT Liên hợp Lọc hóa Dầu Nghi Sơn (*)	4.829.163	4.829.163
Cộng	1.570.107.157	1.570.107.157

Ghi chú: () Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/PPE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/01/2021 của Công ty CP Tư vấn điện lực Dầu khí Việt Nam, các khoản phải thu này sẽ được chuyển giao cho Ông Lê Cảnh Toàn. Theo đó, ông Lê Cảnh Toàn sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại cho Công ty các khoản phải thu này.*

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các đối tượng khác	88.000.000	89.400.000
Cộng	88.000.000	89.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công trình Nậm Bùn	-	4.138.319.061
Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	223.055.962	223.055.962
Cộng	223.055.962	4.361.375.023

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	51.877.000	51.877.000
Ký quỹ	129.622.506	129.622.506
Phải thu BHYT nộp thừa	-	-
Phải thu khác	12.800.500.000	13.069.450.600
- Công ty CP Đầu tư TM DV Xây dựng An Đức (*)	12.800.500.000	12.800.500.000
- Công ty CP Hải Long	-	268.950.600
	12.981.999.506	13.250.950.106

Ghi chú: () Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/PPE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/01/2021 của Công ty CP Tư vấn điện lực Dầu khí Việt Nam và Biên bản làm việc ba bên giữa ông Nguyễn Văn Đức, Công ty CP Đầu tư TMDV Xây dựng An Đức và Công ty CP Tư vấn điện lực Dầu khí Việt Nam, ngày 29/10/2020 ông Nguyễn Văn Đức đã thay mặt cho Công ty CP Đầu tư TMDV Xây dựng An Đức để hoàn trả cho Công ty CP Tư vấn điện lực Dầu khí Việt Nam số tiền này.*

10. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.570.107.147	-	5.977.376.808	-

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Ban QLDA điện lực dầu khí Long Phú - Sông Hậu	-	-	-	211.256.999
Ban Điều Hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	-	-	-	1.544.838
Công ty cổ phần Thủy điện Đakrinh	-	-	-	57.333.628
Ban QLDA Phát triển Điện lực - TCTĐL Miền Bắc	-	-	-	1.135.910.405
Công ty CP Thủy điện Hòa Na	-	-	-	12.762.665
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-	-	146.469.449
Ban Quản lý DA CT Liên hợp Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	-	-	-	4.829.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	297.401.567	297.401.567
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(297.401.567)	(297.401.567)
Cộng	-	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 62.860.350 VND (tại ngày 31/12/2019 là 62.860.350 VND).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các chi phí khác	2.272.326	14.250.050
Cộng	2.272.326	14.250.050

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty cổ phần tư vấn Việt - Delta	1.670.425.567	1.670.425.567
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu - CN Tây Bắc	303.218.000	303.218.000
Các đối tượng khác	1.190.085.495	1.190.661.675
Cộng	3.163.729.062	3.164.305.242

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban QLDA điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.422.555.556	1.422.555.556
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	132.452.198	132.452.198
Ban điều hành các dự án của PVC Tại Hà Nội	33.000.000	33.000.000
Cộng	1.588.007.754	1.588.007.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	Số thuế đã nộp	Số thuế phải nộp	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải nộp	56.397.602	9.079.528	705.987	64.771.143
Thuế GTGT đầu ra	51.545.989	-	212.458	51.333.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.851.613	9.079.528	493.529	13.437.612
Phải thu	11.009	-	2.794.344	2.805.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.009	-	2.794.344	2.805.353

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	5.225.264	14.977.384
Cổ tức phải trả cổ đông (*)	294.000.000	294.000.000
Phải trả ông Lê Cảnh Toàn	680.994.084	156.850.000
Phải trả khác	-	-
	980.219.348	465.827.384

Ghi chú: () Khoản cổ tức còn phải trả cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 08/NQĐHCD-TVĐLDK năm 2012 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011. Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông cũ là Tổng Công ty điện lực Dầu khí Việt Nam.*

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2019	20.000.000.000	146.866.588	(9.131.896.713)	11.014.969.875
Lãi/ (Lỗ) trong kỳ	-	-	(937.187.470)	(937.187.470)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	20.000.000.000	146.866.588	(10.069.084.183)	10.077.782.405
Tại ngày 01/01/2020	20.000.000.000	146.866.588	(12.373.074.545)	7.773.792.043
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	-	(241.182.289)	(241.182.289)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	20.000.000.000	146.866.588	(12.614.256.834)	7.532.609.754

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hoá	27.058.818.182	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	237.099.091
Cộng	27.058.818.182	237.099.091

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa bán ra	27.053.863.637	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	177.467.273
Cộng	27.053.863.637	177.467.273

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	106.735.593	657.227.101
Thuế, phí và lệ phí	19.100.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.400.336	6.851.400
Chi phí bằng tiền khác	56.977.724	322.717.443
Cộng	213.213.653	989.795.944

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	106.735.593	743.534.505
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	-	66.870.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.400.336	187.318.673
Chi phí bằng tiền khác	76.077.724	323.817.716
Cộng	213.213.653	1.321.540.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU B09A - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	(241.182.289)	(937.187.470)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	(241.182.289)	(937.187.470)
Thuế TNDN với thuế suất 20%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

24. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN*Danh sách các bên liên quan*

<i>Tên đối tượng</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Lê Cảnh Toàn	Giám đốc

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Giám đốc và HĐQT	45.000.000	138.361.400
Ông Lê Cảnh Toàn	45.000.000	-
Cho mượn		
Ông Lê Cảnh Toàn	543.533.500	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2020 như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả khác		
Ông Lê Cảnh Toàn	680.994.084	156.850.000

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi các Kiểm toán viên khác với ý kiến ngoại trừ có đoạn nhấn mạnh.



LÊ CẢNH TOÀN

Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN TIÊN ĐẠT

Kế toán trưởng



Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam - Thành viên Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế DFK
DFK Viet Nam Auditing Company - A Member of DFK International

Ho Chi Minh Office

45 Bach Dang St., Tan Binh Dist.
T. 84 28 3547 1242
F. 84 28 3547 1450
Web: www.dfkvietnam.com

Hanoi Office

01 Nguyen Huy Tuong St., Thanh Xuan
T. 84 24 3559 2222

Binh Duong Office

11 Thich Quang Duc St.
T. 0274 389 7292
F. 0274 389 7149